

CHƯƠNG I

ĐỜI TU TRƯỚC KITÔ GIÁO VÀ Ý TƯỞNG SÁNG LẬP ĐỜI TU TRONG KITÔ GIÁO

A. ĐỜI TU NGOÀI KITÔ GIÁO

Hiện tượng đời đan tu không phải đặc điểm riêng của Kitô giáo. Trước Thiên Chúa giáo vào khoảng 1500 trước công nguyên đã thấy xuất hiện những thầy tu bên Ấn độ. Và hầu như tất cả các tôn giáo ngoài Kitô giáo đều có những hình thức khác nhau cho đời tu.

Đời tu xưa cổ nhất được biết đến từ Ấn Độ giáo cho dù nếp sống không được hiệp nhất, nhưng có rất nhiều ẩn sĩ (shramana) khác nhau: những ẩn sĩ sống trong rừng, những ẩn sĩ sống cuộc đời du mục nay đây mai đó và làm hành khất (bhiksu) xin của ăn; trong “những nơi cô quạnh”, có những ẩn sĩ ở với vợ nhưng giữ khiết tịnh; có những ẩn sĩ khác cắt đứt mọi liên hệ với xã hội và sống đời hành khất. Nhưng cũng có một vài tu viện (âshrama) với những thầy tu mang tu phục đặc biệt màu áo vàng nghệ, thực hành khó nghèo và từ bỏ, hành khất xin của ăn. Họ sống dưới chỉ đạo một vị lãnh đạo tinh thần (guru), mang lời khấn hứa không làm hại ai, sống chân thật, tự kiểm soát mình, và bao dung. Hằng ngày giữ nghi thức thanh tẩy, đọc những kinh ngắn được lặp đi lặp lại (Mantra), và kinh Veda, thực hành Yoga đưa đến chiêm niệm. Ngoài những hình thức trên, Ấn Độ giáo còn thấy trong đó có một lý tưởng huyền nhiệm về đời ẩn tu như qua chứng từ của một “brahmane”: thời niên thiếu, anh ta học “Védas” dưới sự hướng dẫn một bậc Thầy. Khi đã lập gia đình,

người “brahmane” có chức năng xã hội. Lúc các con lớn lên và có thể tự lập, người bố gia đình đi vào sống nơi hoang vắng và làm cuộc hành trình hành hương đến những nơi thánh. Trong giai đoạn cuối cuộc đời được gọi “sannyasin”, người “brahmane” hoàn toàn mang cuộc sống ẩn tu từ bỏ tất cả của cải với hai bàn tay trắng và hành khất trên thế gian. Tất cả những giai đoạn trên dẫn đến sự thánh thiện.

Vào khoảng 560 năm trước công nguyên, Phật giáo khai sinh ra từ Ấn độ giáo và phát triển từ Ấn Độ, qua tới A Phú Hãn, Trung Quốc, Nhật, Indonésie, Tibet... Trong Phật giáo, đời tu được coi như chớp đỉnh. Phật giáo được nhìn như một tôn giáo theo bản chất đan tu, và cấp bậc cao nhất chỉ có các thầy tu mới có thể đạt tới. Đức Phật nhìn sự cứu độ như một giải thoát đau khổ và những dục vọng. Con người cần phải hủy diệt mọi ao ước để đi đến cái tuyệt đối, nên chỉ có các thầy tu mới đạt tới. Vì thế có những thầy tu tìm kiếm sự tuyệt đối qua việc chiêm niệm. Họ có những quy chế khác nhau, nhưng không có lời khấn, lại sống thành cộng đoàn dưới những luật lệ (sangha).

Bên Âu châu, những tôn giáo thuộc khu vực Địa Trung Hải có những phụ nữ tư tế sống bậc đồng trinh như Pythie thành Delphe, những phụ nữ giữ lễ thần Vestale thời cổ La mã sống khiết tịnh. Theo trào lưu các nhà triết học Hy Lạp, cũng thấy xuất hiện cách sống giống như các đan sĩ. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên, ông Pythagore lập một cộng đoàn và người gia nhập vào với các cấp bậc khác nhau. Pythagore, nhà toán học và triết gia Hy Lạp sinh ra vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên. Tên ông gắn liền với định lý toán học. Vào khoảng năm 40 tuổi, ông đến sinh sống tại thành Crotone bên Ý, và thành lập một cộng đoàn sống dưới những luật lệ nghiêm ngặt: thính lặng, mặc đồng phục trắng, đề cao học vấn với khoa thiên văn, toán học, nhạc... Họ sống khổ chế và có những nghi thức thanh tẩy. Một hình thức đời đan tu khá đặc biệt ở thời Cổ đại chỉ muốn tìm kiếm lòng đạo đức và chống lại cái “xấu

xa". Nhóm người nhận ông Pythagore làm tôn sư nên được gọi "những người của ông Pythagore" (Pythagoriciens).

Bên châu Mỹ La Tinh cũng có những tôn giáo tiền sử với những cộng đoàn trinh nữ thánh hiến. Các đền đài tại xứ Pérou dưới triều đại các vua Incas có những cộng đoàn trinh nữ sống dưới lễ luật còn khắc khe hơn luật các phụ nữ giữ lễ thần Vestale thời cổ La mã. Các đền đài tại xứ Mexicô cũng thấy những trinh nữ theo như trên: Họ ăn uống chung nhau và cùng ngủ trong một gian phòng lớn, thức dậy vào ban đêm và cùng tham dự kinh nguyện, giữ việc lau chùi đền thờ và thực hành việc khổ chế nghiêm khắc, vì thế được gọi là "những cô gái sám hối".

Sau này, khi đạo Islam xuất hiện vào thế kỷ thứ VII bên Trung Đông không có đòi đan tu như ta biết, và đạo Islam có câu nói: "không có đòi đan tu trong đạo Islam" (Lâ rahbâniya fil-islâm). Nhưng trong giáo phái "thần bí Islam" (Soufisme) lại chú trọng đến đời sống nội tâm mang những nét đòi đan tu. Từ "soufisme" mang gốc tiếng Ả rập: "souf = vải len" những "soufis" mặc, một loại áo diễn đạt nghèo khó. Từ đó có những ẩn sĩ sống đơn độc, thực hành tiết chế trước sự hiện diện của Thiên Chúa. Sau đó xuất hiện những phường hội (tariqua) được thành lập quy tụ khoảng mười thành viên hợp thành cộng đoàn sống dưới những quy luật: giờ kinh, xa lánh thế gian, khổ chế... Ngoài ra có những tôn sư (imân) được coi như xuống từ dòng dõi vị Ngôn sứ (Mohamet) giảng dạy kinh Coran cho các môn đệ (murid) và đưa ra một phương pháp nâng tâm hồn lên Thiên Chúa.

Những ví dụ nêu trên cho biết đòi tu đã có trước khi Kitô giáo xuất hiện (trừ trường hợp đạo Islam). Trong các tôn giáo đều có một hiện tượng phổ quát rất gần với điều bên Kitô giáo gọi đòi đan tu. Những hình thức sống đặc biệt mang những yếu tố cuộc sống kết hợp.

- Các hình thức sống trên thường mang xu hướng cách biệt thế gian, xa lánh thiên hạ. Cách biệt mang dấu ấn bề ngoài như ngăn cách bởi một bức tường, một số nơi chỉ dành riêng cho các

tu sĩ. Các tác giả cũng thường nhắc nhở đến hàng rào nội tâm. Đối với người tu sĩ, tách biệt thể hiện nơi tu phục đặc biệt, và có một cách để mái tóc khác thường.

- Người tu sĩ thực hành tu luyện khổ hạnh như sống độc thân (đôi khi tạm thời), khó nghèo nhìn theo khía cạnh từ bỏ. Những điểm thực hành chủ yếu giúp cho tỉnh thức nội tâm.

- Vâng lời không được nhấn mạnh vì mang hậu quả tình trạng sẵn sàng khai triển qua việc chiêm niệm, nhưng người tu sĩ được kêu gọi ngoan ngoãn tuyệt đối với vị tôn sư tinh thần.

- Khao khát thần bí có ý nghĩa thâm sâu và mang lòng ao ước hiệp thông vào thực tại tuyệt đối. Có thể nói là nền tảng thâm sâu của đời tu.

Tóm lại, có thể đưa ra một định nghĩa rộng cho đời tu như cuộc sống mang mục đích thiêng liêng.

Trong suốt hành trình đọc lại lịch sử và linh đạo đời tu Kitô giáo ta sẽ tìm thấy lại những yếu tố vừa nêu trên, cho dù với một viễn tượng hoàn toàn khác, vì nguồn gốc đời tu Kitô giáo có lời mời gọi theo Chúa Kitô (Sequela Christi). Khi sống tuyệt đối tình yêu Chúa Kitô, ta sẽ khám phá những thực hành đưa đến những kinh nghiệm của những hình thức cuộc sống tu sĩ khác biệt nhau, những đòi hỏi sống tuyệt đối đều giống nhau, nhưng nguồn gốc có thể khác. Người tu sĩ Kitô giáo bắt chước Chúa Kitô như những người si tình cho con người, một Thiên Chúa tình yêu đến giữa loài người, và mẫu nhiệm phép rửa làm nền tảng những yếu tố kết hợp được nhìn nhận qua các hình thức đời tu.

B. ĐỜI TU TRONG KITÔ GIÁO

Đoạn này nói sơ qua về thần học đời thánh hiến. Ngày nay, các khoa học Nhân văn, Kỹ thuật, và Thần học đều được chuyên biệt hóa. Nhiều sách thần học được viết trong khoảng cuối thế kỷ XX đưa ra những chủ đề chuyên biệt như thần học

Lao động với Marie Dominique Chenu (1955)¹, thần học Hy vọng với Karl Rahner (1967)², thần học Chính trị với Johann Baptist Metz (1972)³, thần học Giải phóng với Leonardo Boff (1987)⁴, và thần học Nữ giới⁵, thần học về tục hóa với Paul Tillich⁶, Karl Paul Reinhold Niebuhr⁷ và Harvey Cox⁸, thần học về cái chết Thiên

¹ Marie Dominique Chenu (1895-1990), nhà thần học thuộc dòng Đa Minh, chuyên gia thần học của Công đồng Vatican II rất gần gũi với phong trào linh mục thợ, là một trong những nhà thần học canh tân tư tưởng thánh Thomas d'Aquin, thường được gọi Tân tư tưởng Thomas. *Marie Dominique Chenu, Pour une théologie du travail* (cho một nền thần học lao động), Paris, Seuil, 1955.

² Karl Rahner, SJ. (1904-1984) là nhà thần học dòng Tên cùng thời với Henri de Lubac, Hans Urs von Balthasar, và Yves Congar. Họ trong nhóm những nhà thần học có ảnh hưởng sâu rộng trong Giáo hội Công giáo ở thế kỷ thứ XX. *Karl Rahner, Ecrits théologiques, 12 volumes, Paris, DDB, 1959-1970.*

³ Johann Baptist Metz (1928-), là thần học gia công giáo người Đức, giáo sư thần học tại Đại học Wilhelms de Münster (Westphalie), cha đẻ ra nền thần học chính trị, và một trong những nhà thần học có ảnh hưởng lớn trong thập niên 1970-1980. *Johann Baptist Metz, La Foi dans l'histoire et dans la société, Essai de théologie fondamentale et pratique*, traduit de l'allemand par Paul Corset et Jean-Louis Schlegel, Nouvelle édition 1979.

⁴ Leonardo Boff (1938-), người Ba Tây, một triết gia, nhà văn và nhà thần học. Ông dạy triết học tôn giáo, và Sinh thái học tại Đại học Rio de Janeiro State University. Leonardo Boff, *Eglise, charisme et pouvoir*, Paris, Lieu Commun, 1985. *Clodovis et Leonardo Boff, Qu'est ce que la théologie de la libération? Foi vivante* numéro 223, Paris, Cerf 1987. Clodovis Boff, *Théorie et pratique. La méthode des théologies de la libération*, collection Cogitatio Fidei, numéro 157, Paris, Cerf, 1990.

⁵ Xem Thần học nữ giới trong cuốn sách của Linh mục Augustinô Nguyễn Văn Trinh, *Thần học hy vọng*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Việt Nam 2007, trang 240-256.

⁶ Paul Johannes Tillich (1886-1965) người Mỹ gốc Đức. Một triết gia và thần học gia được xếp vào hạng các nhà thần học có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ XX. Paul Tillich với hai tác phẩm chính: *Théologie systématique* (thần học hệ thống), Paris, Planète, 1968, réédition à Paris, Denoel-Gonthier, 1972.; *Le courage d'être* (Dũng cảm hiện hữu), Tournai-Paris, Casterman, 1967, *Livre de vie*, numéro 109.

⁷ Karl Paul Reinhold Niebuhr (1892-1971) nhà thần học Tin Lành người Hoa kỳ, dạy học tại Union Theological Seminary (1930-1960), và viết báo (1941-1966). Karl Paul Reinhold Niebuhr, *Moral Man and Immoral Society: A Study of Ethics and Politics*, Charles Scribner's Sons (1932), Westminster John Knox Press 2002.

⁸ Harvey Gallagher Cox, Jr. (sinh năm 1929 tại Malvern, Pennsylvania). Một trong những nhà thần học nổi tiếng tại Hoa kỳ, dạy học tại Harvard Divinity School, và về hưu từ năm 2009. Harvey Cox, *La cité séculière* (kinh thành tục hóa), Tournai-Paris, Casterman, 1968.

Chúa với Nietzsche⁹ và Gabriel Vahanian¹⁰, thần học thiêng liêng với Charles André Bernard¹¹... Ngoài ra cũng cần biết có những nền thần học riêng biệt như: thần học châu Mỹ - La Tinh, thần học da đen, thần học Phi châu và thần học Á châu... Chuyên biệt hóa không có nghĩa tách rời bộ môn khỏi tổng thể của nó, nhưng đào sâu và quán triệt nội dung. Vì thế, muốn tìm hiểu về đời sống thánh hiến, cũng nên cần biết đến thần học đời thánh hiến.

Thần học đời thánh hiến nhằm ý nghĩa đối thần đời sống hiến dâng. Cuộc sống bắt nguồn từ Thiên Chúa như một lời mời gọi và hồng ân, hiện thực hóa Tin mừng cách triệt để và có khả năng dẫn con người tới đỉnh cao của đức ái (Ep 4,14). Thần học đời thánh hiến mang nét tổng hợp những yếu tố căn bản của thần học¹² và

⁹ Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900), triết gia người Đức, thi sĩ, nhà biên soạn, phê bình văn hóa. Ông viết nhiều bài phê bình về tôn giáo, về đạo đức, văn hóa... Triết gia Nietzsche với câu nói bất hủ ở thế kỷ thứ 19: "Thiên Chúa đã chết, chúng tôi đã giết chết Thiên Chúa" làm phát sinh nền thần học mệnh danh "thần học về cái chết của Thiên Chúa".

¹⁰ Gabriel Vahanian (1927-2012), nhà thần học Tin Lành người Pháp khai sinh ra thần học về cái chết của Thiên Chúa, và giảng dạy trong vòng 26 năm tại Hoa kỳ. Gabriel Vahanian, *La mort de Dieu. La culture de notre ère postchrétienne* (Cái chết của Thiên Chúa. Nền văn hóa thời hậu Kitô giáo), Buchet-Chastel, 1962.

¹¹ Charles André Bernard, *Traité de théologie spirituelle*, Collection "Théologies", Cerf, Paris, Janvier 1986 [2005].

¹² Từ "theologia" đến từ triết học Hy Lạp với nhiều ý nghĩa khác nhau: "thần thoại" dưới dạng thi phú; "cúng tế công cộng" (theologia politica); "giải thích tôn giáo bằng lý luận" (theologia physica). Vì thế quan niệm "theologia" theo Hy Lạp là một lời nói cúng tế hay dâng hiến của loài người cho Đấng Thần linh. Ngược lại, quan niệm "theologia" theo Kinh Thánh là một lời của Thiên Chúa cho loài người: Thiên Chúa là "theos legon", một Thiên Chúa nói: lời nói cho ông Abraham, các tổ phụ, cho ông Môsê, và cho các ngôn sứ bắt đầu từ ông Samuen, Elie, và đôi khi cho các vua như trường hợp vua Đavít và vua Salomon. Các giáo phụ đông phương như Origène cho "theologia" ý nghĩa tuyên xưng Thiên Chúa thật; Eusèbe thành Césarée chia ra thành nhiều loại "theologia". Vào thời Trung cổ, khi triết học Hy Lạp du nhập vào thế giới Âu châu, các vị thánh như Anselme, Albert và Thomas d'Aquin đã xây dựng thần học như một khoa học đức tin. Họ thu góp những dữ kiện đức tin đã khám phá từ kho tàng mạc khải để rồi từ đó suy tư và hệ thống hóa theo phương pháp triết học. Dĩ nhiên, với tính hạn hẹp của ngôn từ nhân loại, các nhà thần học tiên phong không mong quán triệt nội dung của giáo lý mạc khải; nhưng chỉ đưa ra những lý do khả tín như bàn đạp để Kitô hữu phóng xa hơn vào lãnh vực thần linh. Nhưng bằng phương pháp nào? Chúng ta tìm được câu trả lời

thần bí¹³, và dung hòa cả hai môn. Nếu thiếu căn bản thần học, nhà thần bí sẽ không nắm vững nội dung đức tin, và dễ bị cuốn hút bởi những hứng khởi riêng tư (nhiều khi rất nguy hại cho đời sống nội tâm). Ngược lại, nếu nhà thần học thiếu cảm nghiệm thần bí thì chỉ thấu lượm được một số kiến thức trừu tượng, khô khan, chứ chưa tiếp xúc cách sống động với Thiên Chúa.

Thần học đòi thánh hiến cần phải đọc lại lịch sử để xem các Kitô hữu đã nỗ lực tìm Chúa như thế nào qua các thời đại. Hôm nay, các thế hệ tu sĩ thừa hưởng kinh nghiệm đòi tu các thế hệ đi trước, một kinh nghiệm phong phú và đa dạng. Trên đường tiến tới thánh thiện, mặc dù mỗi tâm hồn có một quá trình riêng, nhưng do tính liên đới của ơn gọi chung, mọi nỗ lực cá nhân phải được đặt trong tiến trình chung của Giáo hội, và tạo nên linh đạo Kitô giáo.

Một linh đạo, một truyền thống linh đạo thể hiện một cách thể lắng nghe và sống Tin mừng. Cách thể được điều kiện hóa bởi một thời đại, một nơi chốn, những ảnh hưởng, và thể hiện nơi một nhóm người nhất định kéo dài suốt dòng lịch sử, bằng cách làm phong phú thêm hay làm nghèo nàn đi... Như thế, một “truyền thống linh đạo”, hay một “trường phái” linh đạo có một vài yếu tố chung:

trong 1Gioan 4,8: “Ai không yêu mến thì đã không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là Tình Yêu”. Ở đây, thần học phải nhường bước cho khoa thần bí, vì có khả năng đi sâu vào chân lý mạc khải bằng cảm nghiệm nội tâm.

¹³ Trong văn chương Hy Lạp, từ “mystikos” được sử dụng để chỉ một nhận thức vượt quá cảm giác và trí khôn nhân loại. Vì thế, để diễn tả các Chân lý các nhà thần bí thường dùng các biểu tượng, hình ảnh, dụ ngôn, điển hình trong sách các sứ ngôn và trong Tin mừng. Trong tác phẩm các Giáo phụ, từ “mystikos” được Origène sử dụng đầu tiên ám chỉ thực tại siêu nhiên, nhất là sự thông hiệp giữa Chúa Kitô và các linh hồn tận hiến. Nhiều Giáo phụ như Grêgôriô thành Nysse, Bênađô và Têrêxa Avila đã khai triển ý nghĩa thần bí. Theo họ, sự thông hiệp thần bí giữa các linh hồn và Chúa Kitô có cơ sở trong bí tích Rửa tội. Qua bí tích khai tâm, Kitô hữu gắn bó với Chúa Kitô như cành liền cây. Thân cây chuyển nhựa sống cho cành thế nào, thì Chúa Kitô cũng thông ban sự sống Thiên Chúa cho các tín hữu như vậy. Mỗi Kitô hữu, nhờ Thánh Thần, cảm nghiệm được sự sống Thần Linh thực sự chứ không do sự bày vẽ của trí óc hay tình cảm.

a) Truyền thống linh đạo mang một số nét nhấn mạnh đến những khía cạnh đức tin Kitô giáo hay của đời sống trong Thánh Thần. Nhưng *“mỗi trường phái linh đạo lớn tạo nên một toàn thể, kết hợp, ở mức độ quân bình nào đó, những yếu tố chủ yếu của mọi đời sống thiêng liêng vững chắc”* (J. de Guibert).

b) Mỗi trường phái hay truyền thống linh đạo được thể hiện qua cách thức cầu nguyện và một lối tiếp cận truyền giáo. Giáo hội “cử hành và cầu nguyện” và Giáo hội loan báo Tin mừng cho thế gian được thể hiện bằng nhiều cách thức khác nhau. Bởi thế, cuốn kinh nguyện bằng Pháp ngữ với tựa đề *“Prières de tous les temps”* (Kinh nguyện cho mọi thời) diễn tả và nhắm trình bày những con đường cầu nguyện của các truyền thống linh đạo khác nhau.

c) Các trường phái linh đạo hầu như luôn bao gồm những yếu tố sư phạm, mặc nhiên hay minh nhiên, như “Luật Biển Đức”, “Linh Thao” của thánh I nhã, “Con Đường Hoàn Thiện” của thánh Têrêxa Avila, những phương pháp cầu nguyện... Những thực hành diễn tả và nhằm nuôi dưỡng một linh đạo.

d) Mỗi trường phái có những bản văn Kinh Thánh được yêu chuộng riêng.

e) Sau cùng, các trường phái linh đạo cắm rễ sâu ở kinh nghiệm thiêng liêng, như Cha de Guibert viết: *“Ở điểm xuất phát, đã luôn luôn có một kinh nghiệm độc đáo đưa đến thành công xán lạn... Nói chung, kinh nghiệm làm nảy sinh một trường phái linh đạo mới này là một kinh nghiệm kép: kinh nghiệm về đời sống nội tâm cá nhân của vị sáng lập và kinh nghiệm về việc đào tạo thiêng liêng của các môn đồ đầu tiên, cả hai kinh nghiệm này mang lại hình thức mới mẻ của họ”*¹⁴.

¹⁴ Leçons de théologie spirituelle, Toulouse, 1946, p.117; Xem thêm Raymond Deville, “Approches ecclésiologiques des traditions spirituelles”, trong Discernement et traditions spirituelles, Session USMF-CPR de 1984, Francheville, trang 16-17, trích lại trong Raymond Deville, L'Ecole française de spiritualité, Desclée de Brouwer, 2008, trang 158-159.

Xét về nguồn gốc và căn bản, chỉ có một linh đạo duy nhất trong Kitô giáo. Nhưng xét về môi trường và thời đại, có nhiều sắc thái và phương cách thể hiện khác nhau. Sự khác biệt làm nảy sinh những linh đạo cá biệt. Tuy nhiên cần minh định giữa các linh đạo cá biệt không có mâu thuẫn và đối nghịch vì tất cả đều do một Thánh Thần hướng dẫn.

C. AI SÁNG LẬP RA ĐỜI TU KITÔ GIÁO?

Tin mừng có nhắc đến những nhóm người mang lối sống gần với đời tu, nhưng cũng không nêu rõ ràng ai sáng lập ra cách sống đó. Vì vậy khi nói đến nguồn gốc đời tu, thường có hai lối giải thích giản dị. Lối giải thích thứ nhất cho rằng chính Chúa Kitô đã thiết lập nên đời tu và một Giáo hội mang lối sống đan tu. Lối giải thích thứ hai lại nói chính Đức Giêsu đã cho các lời khuyên trọn lành là gốc rễ thể chế đời tu hoặc ít ra chính Đức Giêsu khởi xướng.

Theo các sử gia lối giải thích thứ nhất nêu trên đến từ ông Jean Cassien (Gioan Cassianô), vì ông đã dựa vào một số văn bản của các giáo phụ như Eusèbe de Césarée (Eusêbiô thành Césarée) cũng như văn bản theo thánh Jérôme (Hiêrônimô): *“Đời sống cộng đoàn phát sinh từ thời các tông đồ giảng đạo. Thật vậy chính đời sống này mà chúng ta thấy xuất hiện ở Giêrusalem, trong tổng thể muôn vàn tín hữu như sách Công Vụ các tông đồ phác họa: “Đồng đảo các tín hữu chỉ có một lòng và một linh hồn (Cv 4,32) Tôi lập lại, đó chính là toàn thể Giáo hội đã sống lối sống này. Như sau khi các Tông đồ quá vắng, đoàn lũ các tín hữu bắt đầu nguội lạnh dần, nhất là những người đến từ bên ngoài niềm tin vào Chúa Kitô. Đối với những người còn sốt nóng ngọn lửa của thời các Tông đồ, họ bắt đầu thực hành riêng tư cho chính họ, những luật lệ mà họ nhớ lại là do các Tông đồ đã đặt ra để cho toàn thể thân mình Giáo hội. Đây chính là một loại đan sĩ duy nhất có vào thời kỳ xa xôi đó”¹⁵.*

¹⁵ Jean Cassien, Conférences, XVIII, 5 Picherey, Sources Chrétiennes, Paris, 1959.

Ngày nay lối giải thích này không còn được nhìn nhận, vì lịch sử Giáo hội đã cho những dữ kiện chính xác bác bỏ lập luận trên. Nhưng tại sao ý đó vẫn có người cho đúng, và cố gắng bào chữa Đức Giêsu đã sống như một tu sĩ với các tông đồ kết thành một Giáo hội mang cuộc sống như một cộng đoàn. Họ dựa theo một lối giải thích Kinh Thánh đi đến kết luận trên; ví dụ trong Tin mừng thứ tư, thánh Gioan cho biết các tông đồ bỏ tiền của vào chung nhau, và chính ông Giuđa được giao trách nhiệm giữ gìn (Ga 12,6). Ngoài ra trong sách Công vụ các tông đồ, những tín hữu tiên khởi cũng đã làm theo đúng như vậy (Cv 2,44). Khi đọc lại những đoạn văn trên sẽ thấy những lập luận trên không đủ chứng minh lối giải thích này.

Lối giải thích thứ hai nói Đức Giêsu đã cho các lời khuyên Tin mừng vẫn còn được một số người theo cho đến ngày nay. Công đồng Vatican II như thế cũng chấp nhận. Lối giải thích thứ hai không nói ngược lại những gì lập luận thứ nhất đưa ra, nhưng đôi khi người ta bỏ lối giải thích đầu để thử đặt nền tảng đời tu trên Lời Đức Giêsu. Những lời này chứng tỏ Đức Giêsu trình bày một lối sống cá biệt rất phù hợp với triều đại Thiên Chúa do Người truyền rao. Đức Giêsu mở ra hai con đường đi về Thiên Chúa hay để đạt đến ơn cứu độ:

- Con đường đặt nền tảng trên “lệnh truyền”, đầy đủ và đòi hỏi cho tất cả mọi người.
- Con đường “các lời khuyên” đề nghị cho những ai muốn đạt dễ dàng đến sự trọn lành.

Một đan sĩ thuộc tu hội Saint Maur thuộc linh đạo Biển Đức ở thế kỷ thứ XVII trình bày hai con đường đó như sau: *“Những người thực thi các lời khuyên này có công đáng ca tụng và được một phần thưởng đặc biệt, nhưng những người không thực hành những lời khuyên đó cũng không tự chuốc lấy sự trách cứ hay đoán phạt. Những lời khuyên này quả thực tuyệt hảo và người ta có thể rút ra từ đó nhiều nâng đỡ, hơn nữa, để được củng cố và để tiến triển trong tình yêu. Nhưng vì những lời khuyên đó đối với chúng ta rất khó, và vượt*

quá cao đối với bản tính tự nhiên. Lòng nhân lành của Thiên Chúa đã không muốn áp đặt chúng ta như những lệnh truyền hay bốn phận cần thiết, nhưng chỉ đề ra cho chúng ta như những ý kiến hoàn toàn tùy thuộc tự do và chọn lựa của chúng ta nên thực hành hay không. Chính do mỗi người cố gắng nhận ra điều Chúa xin mình, và muốn mình sống trong địa vị nào, và trung thành theo ánh sáng và sự lôi cuốn của ơn thánh của Ngài. Tất cả mọi Kitô hữu đều phải được sinh động bởi cùng một tinh thần, đó là tinh thần của Chúa Giêsu Kitô, và bước đi trong đường hẹp, nhưng Thánh Thần ban phát và chia các ơn của Ngài theo như Ngài muốn... Người nào không thể bay được như một con phượng hoàng, thì ít ra cũng bay được như một con chim nhỏ”¹⁶.

Các giáo phụ chấp nhận lập luận trên như thể tất nhiên, đôi khi có vị cũng nhắc nhở thêm như thánh Jean Chrysostome (Gioan Kim Khẩu) nói: *“Thật là một lầm lẫn lớn lao để tin rằng có điều gì khác đòi hỏi kẻ sống trong thế gian phải khác với những gì người đan sĩ sống, sự khác biệt giữa họ, là người lập gia đình và kẻ khác không lập gia đình. Cho tất cả còn lại họ đều bị áp đặt vào những bắt buộc chung”* (Adv. Opp. vit. Mon. 3,14). Thánh Grêgôriô còn nói thêm: *“Bởi một lệnh truyền đặc biệt, người ta chỉ định cho số ít những người trọn lành hơn, và không phải cho mọi người một cách chung chung mà họ đã nghe trong các châu thành giàu có. Hãy đi và bán hết những gì anh có mà cho kẻ nghèo, anh sẽ được một kho báu trên trời, rồi đến theo Ta. Nếu như một lệnh truyền chung chung được ban đến cho mọi người lệnh đó, thì chắc chắn là một lỗi lầm khi ta có vài của cải ở trần gian này. Nhưng khác là những gì lời Chúa quy định cho mọi người một cách chung chung, điều gì khác là lời đó áp đặt cho những người thật trọn hảo”¹⁷.*

Thật ra những lời khuyên được các giáo phụ nói tới không thấy Tin mừng giới hạn vào ba điều khiết tịnh, khó nghèo và vâng lời. Cha J.M.Tillard cho rằng *“... khi nói đến vấn đề không*

¹⁶ Essai de l'Histoire Monastique d'Orient, Paris 1980, trang 7-8.

¹⁷ Maralia in Job, 26,51 cité in J.M.Tillard, Devant Dieu et pour le monde, Paris, Cerf, 1974, trang 117.

phải là những đôi tượng sống trong thế gian, mà là các đan sĩ hay những kẻ sống giống như vậy, mà thường bao gồm lời khuyên khiết tịnh trong một tổng thể triệt để hơn, được diễn tả bằng câu bỏ nhà cửa, vợ, anh em, họ hàng, con cái vì Nước Trời ... (Lc 18,29). Điều này thấy ý nghĩa theo nhân giới của họ! Theo họ, đó là phương pháp tiến hành chung chung...”¹⁸.

Theo các tài liệu cũ, ba lời khuyên Tin mừng được Đức Giáo hoàng Innocent (Innôcentô) IV nhắc đến lần đầu tiên trong một tuyên ngôn cho các nữ đan sĩ dòng thánh Clara vào thế kỷ thứ XIII: *“Luật (của thánh Biển Đức) không liên kết ràng buộc... Các nữ tu... vào điều gì khác ngoài sự vâng lời, từ bỏ quyền tự hữu và đức trinh khiết vĩnh viễn. Đó là những giá trị thiết yếu cho mọi hình thức đời tu...”*.

Sau đó, thánh Thomas d’Aquin (Tôma Aquinô), một trong những nhà thần học lớn nhất thời trung cổ (1274) ấn định chung cục giáo thuyết học về ba lời khấn như phương cách dễ dàng giúp thực hiện điều hoàn thiện. Công đồng Vatican II cũng dựa vào đó để giải thích về đời tu: *“Những lời khuyên Tin mừng về đức khiết tịnh để hiến mình cho Thiên Chúa, về đức khó nghèo và vâng lời, đều đặt nền tảng trên lời nói cùng gương lành của Chúa...”* (LG VI,43), *“và vì thế bậc sống ấy được thiết lập do việc tuyên khấn các lời khuyên Tin mừng”* (LG VI, 44).

Và trong sắc lệnh “*Perfectae Caritatis*” (Đức ái trọn hảo) về Canh tân thích nghi đời sống dòng tu, Công đồng còn nhấn mạnh:

1. Bước theo Chúa Kitô như Tin mừng dạy như tiêu chuẩn tối hậu của đời tu dòng, nên tất cả các hội dòng phải coi tiêu chuẩn ấy như quy luật tối thượng (2a).

2. Những tu hội đời, tuy không phải dòng tu, nhưng cũng có lời khấn thật sự và trọn vẹn được Giáo hội công nhận để giữ các lời khuyên Tin mừng ở giữa đời... (11).

¹⁸ J.M.Tillard, *Devant Dieu et pour le monde*, op. trang 118-119.

3. Đức khiết tịnh được trình bày như thế đứng đầu ba lời khuyên: Đức khiết tịnh vì Nước Trời (Mt 19,12), mà các tu sĩ khẩn giữ, phải được quý trọng như một ân huệ cao cả của ơn thánh... (12).

Hai lối giải thích trên về nguồn gốc đời tu hôm nay không còn vững dù Công đồng Vatican II khẳng định *“đời tu là ân huệ mà Giáo hội nhận từ Thiên Chúa”* (LG 6). Nhưng cũng chính Công đồng Vatican II đã đưa ra một ý mới mẻ khác khi cho đời tu mang chiều kích lịch sử: *“Theo sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, chính giáo quyền ân cần giải thích các lời khuyên Tin mừng, hướng dẫn cách thực hành, cùng thiết lập những lối sống cố định dựa trên những lời khuyên ấy. Do đó, như một cây đâm chồi nảy lộc um tùm và kỳ diệu từ hạt giống Chúa gieo vãi trong cánh đồng của Người, thì cũng có nhiều lối sống khác nhau: đơn độc hay cộng đồng, và dòng tu khác nhau mà phân sản nghiệp dồi dào đem lại lợi ích cho các chi thể của dòng như toàn Thân Thể Chúa Kitô...”* (LG 43). Và trong *“Perfectae Caritatis”* số 1, Công đồng Vatican II còn khẳng định thêm: *“... Ngay từ thời sơ khai của Giáo hội, đã có những người nam cũng như nữ, qua việc thực hành các lời khuyên Tin mừng, quyết tự nguyện theo Chúa Kitô với một tinh thần tự do thanh thoát hơn, bắt chước Người một cách trung thành hơn, và mỗi người một cách, tất cả đều sống tận hiến cho Thiên Chúa”*.